



Số: ISSC-01081/22VRQC
No.

GIẤY CHỨNG NHẬN QUỐC TẾ VỀ AN NINH TÀU BIỂN
INTERNATIONAL SHIP SECURITY CERTIFICATE

Thừa ủy quyền của Chính phủ nước
CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Cục Đăng ký Việt Nam cấp theo các điều khoản của
BỘ LUẬT QUỐC TẾ VỀ AN NINH TÀU BIỂN VÀ CẢNG BIỂN (BỘ LUẬT ISPS)
Issued under the provisions of the INTERNATIONAL CODE FOR THE SECURITY OF SHIPS AND OF PORT FACILITIES (ISPS CODE)
under the authority of the Government of
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIET NAM
by VIETNAM REGISTER

Tên tàu Name of ship	HAI DUONG 19
Số đăng ký hoặc hồ hiệu Distinctive number or letters	3WVH7
Cảng đăng ký Port of registry	SAI GON
Loại tàu Type of ship	Other Cargo Ship
Tổng dung tích Gross tonnage	1678
Số IMO IMO number	IMO 9597903
Tên và địa chỉ Công ty Name and address of the Company	HAI DUONG PETROLEUM AND MARINE CORPORATION No. 26 Tran Phu street, Ward 1, Vung Tau City, Ba Ria - Vung Tau Province, Vietnam
Số nhận dạng của Công ty Company Identification Number	IMO COMPANY 5131191

CHỨNG NHẬN RẰNG:

- hệ thống an ninh và mọi thiết bị an ninh liên quan của tàu đã được thẩm tra phù hợp với mục 19.1, phần A của Bộ luật ISPS và các sửa đổi bổ sung;
- quá trình thẩm tra cho thấy hệ thống an ninh và mọi thiết bị an ninh liên quan của tàu hoàn toàn thỏa mãn các yêu cầu của chương XI-2 của Công ước SOLAS 1974 và phần A của Bộ luật ISPS;
- kế hoạch an ninh tàu đã được duyệt có sẵn trên tàu.

THIS IS TO CERTIFY:

- that the security system and any associated security equipment of the ship has been verified in accordance with section 19.1 of part A of the ISPS Code;
- that the verification showed that the security system and any associated security equipment of the ship is in all respects satisfactory and that the ship complies with the applicable requirements of chapter XI-2 of the Convention and part A of the ISPS Code;
- that the ship is provided with an approved ship security plan.

Giấy chứng nhận này được cấp dựa trên kết quả đợt đánh giá Cấp mới ngày:

Date of Renewal verification on which this certificate is based

21 April 2021

Giấy chứng nhận này có hiệu lực đến:

This Certificate is valid until:

21 April 2026

với điều kiện phải được kiểm tra xác nhận theo mục 19.1.1 phần A của Bộ luật ISPS.
subject to verifications in accordance with section 19.1.1 of part A of the ISPS Code.

Cấp tại:

Issued at:

HA NOI, VIET NAM

Ngày cấp:

Date of issue:

13 September 2022

Ghi chú: **This certificate was issued due to change of Company's**
Remark: **name and address.**



Nguyễn Vũ Hải
Vice General Director

Số: ISSC-01081/22VRQC
No.

XÁC NHẬN THẨM TRA TRUNG GIAN
ENDORSEMENT FOR INTERMEDIATE VERIFICATION

CHỨNG NHẬN RẰNG tại lần thẩm tra trung gian theo yêu cầu của mục 19.1.1 phần A Bộ luật ISPS, tàu đã thỏa mãn các điều khoản liên quan của chương XI-2 của Công ước SOLAS 1974 và phần A của Bộ luật ISPS.

THIS IS TO CERTIFY that at an intermediate verification required by section 19.1.1 of part A of the ISPS Code the ship was found to comply with the relevant provisions of chapter XI-2 of the Convention and part A of the ISPS Code.

THẨM TRA TRUNG GIAN
INTERMEDIATE VERIFICATION

phải được thực hiện trong khoảng từ ngày
to be completed between

21 April 2023

đến ngày
to

21 April 2024

Nơi kiểm tra:
Place:

Miri, Malaysia

Ngày:
Date:

28 Feb, 2024

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER



Đỗ Thanh Huy
Auditor to VR

XÁC NHẬN THẨM TRA BỔ SUNG
ENDORSEMENT FOR ADDITIONAL VERIFICATIONS

THẨM TRA BỔ SUNG
ADDITIONAL VERIFICATION

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Nơi kiểm tra:
Place:

Ngày:
Date:

THẨM TRA BỔ SUNG
ADDITIONAL VERIFICATION

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Nơi kiểm tra:
Place:

Ngày:
Date:

THẨM TRA BỔ SUNG
ADDITIONAL VERIFICATION

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Nơi kiểm tra:
Place:

Ngày:
Date:

Số: ISSC-01081/22VRQC
No.

THẨM TRA BỔ SUNG THEO PHẦN A/19.3.7.2 CỦA BỘ LUẬT ISPS

ADDITIONAL VERIFICATION IN ACCORDANCE WITH SECTION A/19.3.7.2 OF THE ISPS CODE

CHỨNG NHẬN RẰNG tại lần thẩm tra bổ sung theo yêu cầu của mục 19.3.7.2 phần A Bộ luật ISPS, tàu đã thỏa mãn các điều khoản liên quan của chương XI-2 Công ước SOLAS 1974 và phần A của Bộ luật ISPS.

THIS IS TO CERTIFY that at an additional verification required by section 19.3.7.2 of part A of the ISPS Code the ship was found to comply with the relevant provisions of chapter XI-2 of the Convention and part A of the ISPS Code.

THẨM TRA BỔ SUNG
ADDITIONAL VERIFICATION

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Nơi kiểm tra:

Place: _____

Ngày:

Date: _____

**XÁC NHẬN GIA HẠN GIẤY CHỨNG NHẬN NẾU THỜI HẠN DƯỚI 5 NĂM
THEO PHẦN A/19.3.3 CỦA BỘ LUẬT ISPS**

**ENDORSEMENT TO EXTEND THE CERTIFICATE IF VALID FOR LESS THAN 5 YEARS
WHERE SECTION A/19.3.3 OF THE ISPS CODE APPLIES**

Tàu thỏa mãn các điều khoản liên quan của phần A Bộ luật ISPS và theo yêu cầu của mục 19.3.3 phần A của Bộ luật ISPS,
The ship complies with the relevant provisions of part A of the ISPS Code, and the Certificate shall, in accordance with section 19.3.3

giấy chứng nhận này được gia hạn đến:

of part A of the ISPS Code, be accepted as valid until: _____

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Nơi kiểm tra:

Place: _____

Ngày:

Date: _____

**XÁC NHẬN KHI HOÀN TẤT THẨM TRA CẤP MỚI VÀ ÁP DỤNG
PHẦN A/19.3.4 CỦA BỘ LUẬT ISPS**

**ENDORSEMENT WHERE THE RENEWAL VERIFICATION HAS BEEN COMPLETED AND
SECTION A/19.3.4 OF THE ISPS CODE APPLIES**

Tàu thỏa mãn các điều khoản liên quan của phần A Bộ luật ISPS và theo yêu cầu của mục 19.3.4 phần A của Bộ luật ISPS,
The ship complies with the relevant provisions of part A of the ISPS Code, and the Certificate shall, in accordance with section 19.3.4

giấy chứng nhận này được gia hạn đến:

of part A of the ISPS Code, be accepted as valid until: _____

CỤC ĐĂNG KIỂM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Nơi kiểm tra:

Place: _____

Ngày:

Date: _____

**XÁC NHẬN GIA HẠN HIỆU LỰC CỦA GIẤY CHỨNG NHẬN TỚI KHI TÀU
TỚI CẢNG THẨM TRA THEO PHẦN A/19.3.5 CỦA BỘ LUẬT ISPS HOẶC
GIA HẠN THEO PHẦN A/19.3.6 CỦA BỘ LUẬT ISPS**

**ENDORSEMENT TO EXTEND THE VALIDITY OF THE CERTIFICATE UNTIL
REACHING THE PORT OF VERIFICATION WHERE SECTION A/19.3.5
OF THE ISPS CODE APPLIES OR FOR A PERIOD OF GRACE
WHERE SECTION A/19.3.6 OF THE ISPS CODE APPLIES**

Giấy chứng nhận này, theo yêu cầu của mục 19.3.5 / 19.3.6* phần A Bộ luật ISPS, được gia hạn đến:
This Certificate shall, in accordance with section 19.3.5 / 19.3.6 of part A of the ISPS Code, be accepted as valid until:*

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Nơi kiểm tra:

Place: _____

Ngày:

Date: _____

XÁC NHẬN THAY ĐỔI NGÀY HẾT HẠN THEO PHẦN A/19.3.7.1 CỦA BỘ LUẬT ISPS

**ENDORSEMENT FOR ADVANCEMENT OF EXPIRY DATE WHERE
SECTION A/19.3.7.1 OF THE ISPS CODE APPLIES**

Theo yêu cầu của mục 19.3.7.1 phần A Bộ luật ISPS, ngày hết hạn mới** là:
*In accordance with section 19.3.7.1 of part A of the ISPS Code, the new expiry date** is:*

CỤC ĐĂNG KIỆM VIỆT NAM
VIETNAM REGISTER

Nơi kiểm tra:

Place: _____

Ngày:

Date: _____

* Gạch bỏ phần không liên quan.
Delete as appropriate.

** Chú ý sửa đổi ngày hết hạn ở trang đầu của giấy chứng nhận này cho phù hợp.
The expiry date shown on the front of the certificate shall also be amended accordingly.